

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**

Số: 10/2009/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 9 năm 2009***NGHỊ QUYẾT****Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết
đến năm 2010 của phường Nghĩa Chánh, thành phố Quảng Ngãi****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
KHÓA IX KỲ HỌP BẤT THƯỜNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số: 117/TTr-UBND, ngày 01 tháng 9 năm 2009 của UBND thành phố Quảng Ngãi;

Trên cơ sở báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND thành phố,

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1.** Thống nhất thông qua phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Nghĩa Chánh với nội dung cụ thể như sau:**A> Quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010****1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

Đơn vị tính: ha

TT	Chợ tiêu	M.	Hiện trạng năm 2007		Quy hoạch năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tăng diện tích từ năm		403,71	100,00	403,71	100,00		
1	Sét nông nghiệp	NNP	134,31	33,27	88,39	21,89	-45,92	-11,37

1.1	§Êt s¶n xuÊt n«ng nghiÖp	SXN	134,31	33,27	88,39	21,89	-45,92	11,37
1.1.1	§Êt tr¸ng cy h¹ng nm	CHN	99,67	24,69	53,95	13,36	-45,72	11,32
1.1.1.1	§Êt tr¸ng la	LUA	74,75	18,52	35,19	8,72	-39,56	-9,80
1.1.1.2	§Êt tr¸ng cy h¹ng nm c¸n li	HNC ^(a)	24,92	6,17	18,76	4,65	-6,16	-1,53
1.1.2	§Êt tr¸ng cy lu nm	CLN	34,64	8,58	34,44	8,53	-0,20	-0,05
2	§Êt phi n«ng nghiÖp	PNN	265,82	65,84	312,41	77,38	46,59	11,54
2.1	§Êt ¸	OTC	76,52	18,95	105,21	26,06	28,69	7,11
2.1.2	§Êt ¸ ti « th¸	ODT	76,52	18,95	105,21	26,06	28,69	7,11
2.2	§Êt chuyn d¸ng	CDG	155,47	38,51	174,68	43,27	19,21	4,76
2.2.1	§Êt tr s¸ c quan, cng trnh sù nghiÖp	CTS	3,56	0,88	4,82	1,19	1,26	0,31
2.2.2	§Êt qu¸c ph¸ng	CQP	1,72	0,43	2,71	0,67	0,99	0,25
2.2.3	§Êt ¸n ninh	CAN	0,43	0,11	2,16	0,54	1,73	0,43
2.2.4	§Êt s¶n xuÊt, kinh doanh phi n«ng nghiÖp	CSK	37,07	9,18	19,42	4,81	-17,65	-4,37
2.2.4.1	§Êt khu cng nghiÖp	SKK	27,17	6,73	3,55	0,88	-23,62	-5,85
2.2.4.2	§Êt c s¸ s¶n xuÊt, kinh doanh	SKC	9,90	2,45	15,87	3,93	5,97	1,48
2.2.5	§Êt c¸ mc Ých cng céng	CCC	112,69	27,91	145,57	36,06	32,88	8,14
2.2.5.1	§Êt giao thng	DGT	65,88	16,32	84,52	20,94	18,64	4,62
2.2.5.2	§Êt thu li	DTL	13,85	3,43	18,96	4,70	5,11	1,27
2.2.5.4	§Êt cng trnh b-u chnh vin thng	DBV	1,37	0,34	1,47	0,36	0,10	0,02
2.2.5.5	§Êt c s¸ vn ho	DVH	22,50	5,57	24,99	6,19	2,49	0,62
2.2.5.6	§Êt c s¸ y t	DYT	0,92	0,23	0,92	0,23		
2.2.5.7	§Êt c s¸ gi dc - µo to	DGD	6,78	1,68	10,07	2,49	3,29	0,81
2.2.5.10	§Êt c s¸ d¸ch v x héi	DXH	1,06	0,26	1,06	0,26		
2.2.5.11	§Êt ch	DCH			3,58	0,89	3,58	0,89
2.2.5.13	§Êt bi thi, x lý ch¸t thi	DRA	0,33	0,08			-0,33	-0,08
2.4	§Êt ngha trang, ngha ¸a	NTD	10,79	2,67	9,48	2,35	-1,31	-0,32
2.5	§Êt sng sui v m¸t nc chuyn d¸ng	SMN	22,17	5,49	22,17	5,49		
3	§Êt cha s dng	CSD	3,58	0,89	2,91	0,72	-0,67	-0,17

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Ch tiu	M	Din tÝch	Giai n 2007 - 2010
1	§Êt n«ng nghiÖp chuyn sang phi n«ng nghiÖp	NNP/PNN	45,92	45,92
1.1	§Êt s¶n xuÊt n«ng nghiÖp	SXN/PNN	45,92	45,92
1.1.1	§Êt tr¸ng cy h¹ng nm	CHN/PNN	45,72	45,72

	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	39,56	39,56
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,20	0,20
2	Đất phi nông nghiệp không phải là chuyển sang đất là	PKT ^(a) /OTC	17,91	17,91
2.1	Đất chuyển dùng	CDG/OTC	17,80	17,80
2.1.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	17,72	17,72
2.1.2	Đất cần mồi thực công cộng	CCC/OTC	0,08	0,08
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,11	0,11

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất phải thu hồi	M.	Diện tích	Giai đoạn 2007 - 2010
1	Đất nông nghiệp	NNP	45,92	45,92
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	45,92	45,92
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	45,72	45,72
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,20	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,73	29,73
2.1	Đất là	OTC	3,93	3,93
2.1.1	Đất là tại các thành phố	ODT	3,93	3,93
2.2	Đất chuyển dùng	CDG	24,49	24,49
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,62	23,62
2.2.2	Đất cần mồi thực công cộng	CCC	0,87	0,87
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,31	1,31

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đối với đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Mô hình sử dụng	M.	Diện tích	Giai đoạn 2007 - 2010
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67	0,67
1.1	Đất là	OTC	0,61	0,61
1.1.1	Đất là tại các thành phố	ODT	0,61	0,61
1.2	Đất chuyển dùng	CDG	0,06	0,06
1.2.1	Đất trồng cây ăn quả, công trình sử dụng	CTS	0,01	0,01
1.2.2	Đất cần mồi thực công cộng	CCC	0,05	0,05

B> Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chợ tiêu	M.	Hiệu trình năm 2007	Diện tích theo các năm		
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích từ năm		403,71	403,71	403,71	403,71
1	Đất nông nghiệp	NNP	134,31	132,11	91,20	88,39
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	134,31	132,11	91,20	88,39
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	99,67	97,47	56,76	53,95
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	74,75	72,55	37,80	35,19
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNC ^(a)	24,92	24,92	18,96	18,76
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34,64	34,64	34,44	34,44
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	265,82	268,03	309,09	312,41
2.1	Đất ở	OTC	76,52	94,24	104,24	105,21
2.1.2	Đất ở tại xã	ODT	76,52	94,24	104,24	105,21
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	155,47	139,96	172,33	174,68
2.2.1	Đất trồng cây ăn quả, cây lâu năm	CTS	3,56	3,66	3,97	4,82
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,72	1,72	1,72	2,71
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0,43	0,43	2,16	2,16
2.2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	37,07	13,45	19,42	19,42
2.2.4.1	Đất khu công nghiệp	SKK	27,17	3,55	3,55	3,55
2.2.4.2	Đất sản xuất, kinh doanh khác	SKC	9,90	9,90	15,87	15,87
2.2.5	Đất cây trồng khác	CCC	112,69	120,70	145,06	145,57
2.2.5.1	Đất giao thông	DGT	65,88	72,71	84,23	84,52
2.2.5.2	Đất thu hồi	DTL	13,85	15,03	18,96	18,96
2.2.5.4	Đất công trình b-u chỉnh vi phạm	DBV	1,37	1,37	1,47	1,47
2.2.5.5	Đất sản xuất vật liệu	DVH	22,50	22,50	24,77	24,99
2.2.5.6	Đất sản xuất y tế	DYT	0,92	0,92	0,92	0,92
2.2.5.7	Đất sản xuất gỗ - gỗ tre	DGD	6,78	6,78	10,07	10,07
2.2.5.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	DXH	1,06	1,06	1,06	1,06
2.2.5.11	Đất chôn cất	DCH			3,58	3,58
2.2.5.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,33	0,33		
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,87	0,87	0,87	0,87
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	10,79	10,79	9,48	9,48
2.5	Đất sản xuất vật liệu khác	SMN	22,17	22,17	22,17	22,17
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,58	3,57	3,42	2,91

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	M.	Diện tích chuyển MĐSD trong kế hoạch	Phân theo tổng năm		
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	45,92	2,20	40,91	2,81
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	45,92	2,20	40,91	2,81
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	45,72	2,20	40,71	2,81
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	39,56	2,20	34,75	2,61
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,20		0,20	
2	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất nông nghiệp	PKT ^(a) /OTC	17,91	17,72	0,19	
2.1	Đất chuyển dùng	CDG/OTC	17,80	17,72	0,08	
2.1.1	Đất cần mồi cấy lúa nước	CCC/OTC	0,08		0,08	
2.1	Đất nuôi trồng, nuôi gia súc	NTD/OTC	0,11		0,11	

3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất	M.	Diện tích cần thu hồi trong kế hoạch	Phân theo tổng năm		
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	NNP	45,92	2,20	40,91	2,81
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	45,92	2,20	40,91	2,81
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	45,72	2,20	40,71	2,81
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,20		0,20	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,73	23,62	6,09	0,02
2.1	Đất ở	OTC	3,93		3,91	0,02
2.1.1	Đất ở tại khu vực	ODT	3,93		3,91	0,02
2.2	Đất chuyển dùng	CDG	24,49	23,62	0,87	
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	23,62	23,62		
2.2.2	Đất cần mồi cấy lúa nước	CCC	0,87		0,87	
2.3	Đất nuôi trồng, nuôi gia súc	NTD	1,31		1,31	

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đối với đất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

TT	Môc ých số đông	M.	Diện tích đất CSD ở-a vào số đông trong kế hoạch	Phân tổng năm		
				Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,67	0,01	0,15	0,51
1.1	Đất ở	OTC	0,61		0,10	0,51
1.1.1	Đất ở tại khu vực	ODT	0,61		0,10	0,51
1.2	Đất chuyên dùng	CDG	0,06	0,01	0,05	
1.2.1	Đất trò sẽ c- quan, công tr- nh sù nghiệp	CTS	0,01	0,01		
1.2.2	Đất cả môc ých công c- ng	CCC	0,05		0,05	

Điều 2. Giao cho UBND thành phố căn cứ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2010 của phường Nghĩa Chánh để lập hồ sơ, trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND thành phố thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND thành phố khóa IX, kỳ họp bất thường thông qua ngày 11/9/2009 và có hiệu lực sau 07 ngày, kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Phạm Câu